

Số: 15 /NQ-HĐND

Lục Ngạn, ngày 19 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn danh mục dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch
đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ VII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014,

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 604/TTr-UBND ngày 17/12/2018 về việc đề nghị phê chuẩn danh mục dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 như sau:

Tổng kế hoạch đầu tư công trên toàn huyện năm 2019 là 373.757 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách Trung ương 27.127 triệu đồng; ngân sách tỉnh 62.800 triệu đồng; ngân sách huyện 191.991 triệu đồng; ngân sách xã và các nguồn khác 91.839 triệu đồng; gồm:

1. Cơ sở vật chất trường mầm non (xây dựng để xoá phòng học tạm, học nhờ): đầu tư xây dựng 22 phòng học với 11 hạng mục công trình, tổng kinh phí đầu tư 13.794 triệu đồng; trong đó: ngân sách tỉnh 5.500 triệu đồng; ngân sách huyện 3.300 triệu đồng; ngân sách xã và các nguồn vốn khác 4.994 triệu đồng.

2. Các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Bắc Giang: đầu tư 17.716 triệu đồng (ngân sách tỉnh 13.200 triệu đồng, ngân sách huyện 4.516 triệu đồng) để xây dựng mới 05 công trình đường giao thông với số tiền 14.985 triệu đồng; trả nợ 02 công trình chuyển tiếp 2.731 triệu đồng.

3. Các dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135): đầu tư 17.126 triệu đồng; trong đó: trả nợ công trình đã quyết toán và chuyển tiếp 1.228,8 triệu đồng; khởi công mới 33 công trình, kinh phí 15.897,2 triệu đồng.

4. Các dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: đầu tư 51.821 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 5.001 triệu đồng; ngân sách tỉnh 10.000 triệu đồng; ngân sách huyện 13.675 triệu đồng; ngân sách xã, vốn khác và vốn nhân dân đóng góp 23.145 triệu đồng.

5. Xây dựng cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn đặc biệt khó khăn: đầu tư 6.000 triệu đồng từ ngân sách tỉnh để xây dựng 4 hạng mục công trình cho 4 xã (Sa Lý, Tân Sơn, Sơn Hải và Phong Vân), trong đó có 03 công trình ngầm và 01 công trình đường tránh lũ.

6. Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - trung du miền núi: đầu tư 5.000 triệu đồng từ ngân sách Trung ương cho 01 dự án khởi công mới (cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang).

7. Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ: đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (hạng mục: nhà làm việc 3 tầng) với tổng mức đầu tư 6.300 triệu đồng; trong đó: ngân sách tỉnh 2.500 triệu đồng; ngân sách huyện 2.300 triệu đồng; ngân sách xã 1.500 triệu đồng.

8. Tiền đầu giá quyền sử dụng đất: kế hoạch năm 2019 dự kiến thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất 256.000 triệu đồng; trong đó: điều tiết ngân sách tỉnh 25.600 triệu đồng; điều tiết ngân sách huyện 168.200 triệu đồng; điều tiết ngân sách xã, thị trấn 62.200 triệu đồng.

(chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện công bố công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2019 trên địa bàn theo đúng Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Lục Ngạn khóa XIX, Kỳ họp thứ VII thông qua ngày 19/12/2018./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND huyện khóa XIX;
- Lưu: HS, VT.

Bản điện tử:

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện khóa XIX;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XIX;
- UB MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVTH.

CHỦ TỊCH



Thần Văn Khánh

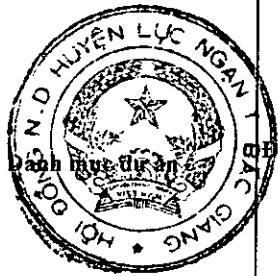
DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỀ ÁN CƠ SỞ VẬT CHẤT MẦM NON NĂM 2019



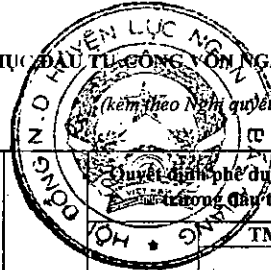
(kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2019			Dự kiến ngân sách xã đối ứng	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Ngân sách huyện đối ứng		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	17	18	20	21	22
	TỔNG SỐ		22 phòng			13.794	5.500	13.794	5.500	13.794	5.500	3.300	4.994	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2019					13.794	5.500	13.794	5.500	13.794	5.500	3.300	4.994	
c	Dự án nhóm C					13.794	5.500	13.794	5.500	13.794	5.500	3.300	4.994	
1	Trường Mầm non Tân Quang, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	Xã Tân Quang	01 phòng	2019	35/QĐ-UBND, ngày 21/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	Năm 2018 chuyển sang
2	Trường Mầm non xã Nam Dương, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng	Xã Nam Dương	03 phòng 01 tầng	2019	68B/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	1.891	750	1.891	750	1.891	750	450	691	
3	Trường Mầm non Thanh Hải, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	Xã Thanh Hải	01 phòng	2019	71B/QĐ-UBND, ngày 24/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	
4	Trường Mầm non Sơn Hải, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	Xã Sơn Hải	02 phòng 01 tầng	2019	42a/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.120	500	1.120	500	1.120	500	300	320	


TT		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2019			Dự kiến ngân sách xã đối ứng	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Ngân sách huyện đối ứng		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh							
5	Trường Mầm non Tân Quang, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	Xã Tân Quang	01 phòng	2019	36/QĐ-UBND, ngày 21/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	
6	Trường mầm non Tân Mộc, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	Xã Tân Mộc	01 phòng	2019	66B/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	
7	Trường Mầm non Tân Hoa, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng (Đợt 2)	Xã Tân Hoa	01 phòng	2019	61b/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	
8	Trường Mầm non Phong Vân, hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng	Xã Phong Vân	01 phòng	2019	95c/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	665	250	665	250	665	250	150	265	
9	Trường Mầm non Quý Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	Xã Quý Sơn	02 tầng 6 phòng	2019	29/QĐ-UBND, ngày 24/10/2016	3.782	1.500	3.782	1.500	3.782	1.500	900	1382	
10	Trường Mầm non Tân Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	Xã Tân Sơn	02 phòng 01 tầng	2019	49/QĐ-UBND, ngày 24/10/2016	1.120	500	1.120	500	1.120	500	300	320	
11	Trường Mầm non Phượng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng	Xã Phượng Sơn	03 phòng 01 tầng	2019	93/QĐ-UBND, ngày 20/10/2016	1.891	750	1.891	750	1.891	750	450	691	

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THEO NQ SỐ 29/2015/NQ-HĐND 11/12/2015 CỦA HĐND



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương Đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh		Ngân sách huyện đối ứng			
															Tổng số	Tổng số		Tổng số		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ					27.135	19.550	0	12.331	9.500	27.135	21.800	5.300	5.300	17.716	13.200		4.516		
1	Dự án chuyển tiếp					8.550	3.750		8.231	6.000	8.550	6.000	5.300	5.300	2.731	700	-	2.031		
1.1	Đường giao thông vào thôn Công, xã Kiên Lao đi thôn Đồng Giao xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn.	Xã Kiên Lao, Quý Sơn	2,2km	2018	1374/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	5600	3.500		9357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.281	3.500	5.600	3.500	3.500	3.500	1.781			1.781	
1.2	Đường giao thông vào thôn Na Lang, xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn	Xã Phong Minh	740,81m	2018		2.950	250		9358/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.950	2.500	2.950	2.500	1.800	1.800	950	700		250	
2	Các dự án khởi công mới năm 2019					18.585	15.800		4.100	3.500	18.585	15.800	-	-	14.985	12.500	-	2.485		
2.1	Đường giao thông từ thôn Đồng Bông đi Tân Trung, xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	Xã Tân Mộc	1,7km	2019	9294a/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	4.100	3.500		9356/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.100	3.500	4.100	3.500			4.100	3.500		600	
2.2	Đường giao thông từ Cầu Sài đi Vật Ngoài, xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Xã Tân Hoa	1,6km	2019	9291a/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	3.900	3.300					3.900	3.300			2.600	2.300		300	
2.3	Đường giao thông vào thôn Khuôn Tô, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	Xã Tân Sơn	1,6km	2019	9289a/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	3.900	3.300					3.900	3.300			2.600	2.100		500	

TT		Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Ngân sách huyện đối ứng	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh								Tổng số			Tổng số
2.4	Xây dựng cầu bản thôn Thum Cũ, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	Xã Quý Sơn	Cầu bản dài 9m	2019	9284/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	3.650	3.100				3.650	3.100			2.650	2.000		650			
2.5	Đường giao thông vào thôn Khuôn Thân, xã Kiên Lao	Xã Kiên Lao	1,2km	2019	9293a/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	3.035	2.600				3.035	2.600			3.035	2.600		435			

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH 135
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**
(kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Xã/danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC- HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú	
Tổng cộng						23.671	17.126	
A	Công trình khởi công mới	33			23.671,1	15.897,20		
I	Xã Hộ Đáp	1			800,0	630,0		
1	Đường bê tông thôn Na Hem	UBND xã Hộ Đáp	Dài 750 m	2019-2020	800,0	630,0		
II	Xã Tân Sơn	1			1.800,0	1.340,0		
2	Đường bê tông thôn Mòng B, Mấn	UBND xã Tân Sơn	Dài 1200 m	2019-2020	1.800,0	1.340,0		
III	Xã Kim Sơn	1			1.200,0	898,0		
3	Đường bê tông Đồng Đèo	UBND xã Kim Sơn	Dài 500 m	2019-2020	1.200,0	898,0		
IV	Xã Sơn Hải	1			1.000,0	911,0		
4	Nhà văn hóa thôn Cầu Sắt	UBND xã Sơn Hải	Diện tích 170 m ²	2019-2020	1.000,0	911,0		
V	Xã Tân Lập	1			2.000,0	1.201,0		
5	Nhà văn hóa xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Diện tích 312 m ²	2019	2.000,0	1.201,0		
VI	Xã Sa Lý	1			2.000,0	1.000,0		
6	Đường bê tông thôn Cây Lâm	UBND xã Sa Lý	Dài 2000 m	2019-2020	2.000,0	1.000,0		
VII	Xã Cẩm Sơn	1			900,0	670,0		
7	Nhà văn hóa thôn Họa	UBND xã Cẩm Sơn	Diện tích 150 m ²	2019-2020	900,0	670,0		
VIII	Xã Phong Minh	1			1.100,0	884,0		
8	Đường bê tông thôn Cả	UBND xã Phong Minh	Dài 1000 m	2019-2020	1.100,0	884,0		
IX	Xã Phong Vân	1			1.000,0	893,0		
9	Nhà văn hóa thôn Cống Lâu	UBND xã Phong Vân	Diện tích 180 m ²	2019-2020	1.000,0	893,0		
X	Xã Đèo Gia	2			2.550,0	1.245,0		
10	Đường bê tông thôn Thung	UBND xã Đèo Gia	Dài 800 m	2019-2020	550,0	472,0		
11	Nhà văn hóa xã Đèo Gia	UBND xã Đèo Gia	Diện tích 300 m ²	2019-2020	2.000,0	773,0		
XI	Xã Phú Nhuận	2			1.300,0	754,0		
12	Nhà văn hóa thôn Thích	UBND xã Phú Nhuận	Diện tích 140 m ²	2019-2020	650,0	377,0		
13	Nhà văn hóa thôn Hồ	UBND xã Phú Nhuận	Diện tích 140 m ²	2019-2020	650,0	377,0		

TT	Xã/danh lục công trình	Tổng số công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC- HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
XII	Xã Biên Động	1				650,0	229,0	
14	Nhà văn hóa thôn Khuyến		UBND xã Biên Động	Diện tích 140 m2	2019-2020	650,0	229,0	
XIII	Xã Biên Sơn	2				1.250,0	977,0	
15	Nhà văn hóa thôn Ái Tử		UBND xã Biên Sơn	Diện tích 140 m2	2019-2020	750,0	677,0	
16	Đường bê tông thôn Quán Cà		UBND xã Biên Sơn	Dài 250 m	2019-2020	500,0	300,0	
XIV	Xã Tân Mộc	2				771,1	701,0	
17	Đường bê tông thôn Tân Thành		UBND xã Tân Mộc	Dài 400 m	2019-2020	385,0	350,0	
18	Đường bê tông thôn Hoa Quảng		UBND xã Tân Mộc	Dài 400 m	2019-2020	386,1	351,0	
XV	Xã Giáp Sơn	4				1.200,0	595,0	
19	Đường bê tông Vành Dây		UBND xã Giáp Sơn	Dài 200 m	2019-2020	300,0	148,0	
20	Đường bê tông Dọc Mùng		UBND xã Giáp Sơn	Dài 200 m	2019-2020	300,0	149,0	
21	Đường bê tông thôn Thái Hòa		UBND xã Giáp Sơn	Dài 200 m	2019-2020	300,0	149,0	
22	Đường bê tông thôn Chảo Mới		UBND xã Giáp Sơn	Dài 200 m	2019-2020	300,0	149,0	
XVI	Xã Tân Hoa	4				1.000,0	744,0	
23	Đường bê tông thôn Phật Trì		UBND xã Tân Hoa	Dài 200 m	2019-2020	250,0	178,0	
24	Đường bê tông thôn Cầu Sài		UBND xã Tân Hoa	Dài 200 m	2019-2020	250,0	179,0	
25	Đường bê tông thôn Khuôn Lương		UBND xã Tân Hoa	Dài 200 m	2019-2020	250,0	198,0	
26	Đường bê tông Xóm Cũ		UBND xã Tân Hoa	Dài 200 m	2019-2020	250,0	189,0	
XVII	Xã Thanh Hải	1				1.200,0	772,2	
27	Đường bê tông thôn Khuôn Yên, Vàng 2, Lòng Hồ		UBND xã Thanh Hải	Dài 1000 m	2019-2020	1.200,0	772,2	
XVIII	Xã Kiên Thành	4				1.000,0	766,0	
28	Đường bê tông Bản Mũi		UBND xã Kiên Thành	Dài 300 m	2019-2020	250,0	185,0	
29	Đường bê tông thôn Cai Lẻ		UBND xã Kiên Thành	Dài 300 m	2019-2020	250,0	191,0	
30	Đường bê tông thôn Đèo Cạn		UBND xã Kiên Thành	Dài 300 m	2019-2020	250,0	200,0	
31	Đường bê tông thôn Cầu		UBND xã Kiên Thành	Dài 300 m	2019-2020	250,0	190,0	
XIX	Xã Kiên Lao	2				950,0	687,0	
32	Nhà văn hóa thôn Hà		UBND xã Kiên Lao	Diện tích 140 m2	2019-2020	650,0	487,0	
33	Đường bê tông thôn Khuôn Thân		UBND xã Kiên Lao	Dài 250 m	2019-2020	300,0	200,0	
B	Vốn bố trí cho các công trình quyết toán và chuyển tiếp						1.228,8	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019



Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung, tên tiêu chí cần thực hiện	Số lượng	Kế hoạch vốn năm 2019							Ghi chú	
			Tổng	Trong đó:							
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng			51.821,200	5.001,000	10.000,000	13.674,900	1.600,000	20.045,300	1.500,000	
I	Xã Tân Mộc			9.690,000	1.437,000	2.500,000	2.393,000	100,000	3.260,000		
I.1	Quy hoạch		1	120,000			120,000				
1	Quy hoạch cắm mốc chi giới	QH	1	120,000			120,000				
I.2	Giao thông		8	5.200,000		2.500,000	460,000		2.240,000		
2	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	Km	8	5.200,000		2.500,000	460,000		2.240,000		
I.3	Cơ sở vật chất văn hoá			3.430,000	1.437,000		1.113,000	100,000	780,000		
3	Xây mới khu thể thao xã Tân Mộc	KTT	1	1.200,000	1.000,000		100,000	100,000			
4	Xây mới nhà văn hoá thôn Tân Thành	NVH	1	700,000			300,000		400,000		
5	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Ấu	KTT	1	330,000			200,000		130,000		
6	Xây mới khu thể thao thôn Tân Trung	KTT	1	200,000			150,000		50,000		
7	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Bông	KTT	1	200,000			150,000		50,000		
8	Xây mới khu thể thao thôn Tân Giáo	KTT	1	200,000			150,000		50,000		
9	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Tân Giáo	NVH	1	120,000	100,000				20,000		
10	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Tân Mộc	NVH	1	120,000	100,000				20,000		
11	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Hoa Quảng	NVH	1	120,000	100,000				20,000		
12	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Đồng Ấu	NVH	1	120,000	100,000				20,000		
13	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Đồng Công	NVH	1	120,000	37,000		63,000		20,000		
I.4	Môi trường			940,000			700,000		240,000		
14	Xây công, vảnh lao nghĩa trang thôn	NT	4	800,000			600,000		200,000		

TT	Nội dung, tên tiêu chí cần thực hiện	ĐVT	Số lượng	Kế hoạch vốn năm 2019							Ghi chú
				Tổng	Trong đó:						
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
15	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải	Điểm	2	140,000			100,000		40,000		
II	Xã Mỹ An			12.220,000	1.419,000	2.500,000	2.551,000	500,000	3.750,000	1.500,000	
II.1	Quy hoạch			120,000			120,000				
1	Quy hoạch cắm mốc chỉ giới	QH	1	120,000			120,000				
II.2	Giao thông			6.500,000	1.169,000	1.500,000	1.031,000		2.800,000		
2	CH đường ngõ, xóm	Km	10	6.500,000	1.169,000	1.500,000	1.031,000		2.800,000		
II.3	Cơ sở vật chất văn hoá			4.700,000	250,000	1.000,000	900,000	500,000	550,000	1.500,000	
3	Xây mới NVH thôn Hòa Mục	NVH	1	500,000	250,000				250,000		
4	XD mới khu thể thao xã (thôn Ngọc Nương)	Khu TT	1	3.500,000		1.000,000	500,000	500,000		1.500,000	
5	XD mới khu thể thao của thôn (5 khu x 1.500m2/kh)	Khu TT	2	700,000			400,000		300,000		
II.4	Môi trường			900,000			500,000		400,000		
6	Xây dựng mới nghĩa trang	Nghĩa trang	2	500,000			300,000		200,000		
7	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải	Điểm	2	400,000			200,000		200,000		
III	Xã Tân Quang			15.620,000	687,000	2.500,000	3.340,000	300,000	8.793,000		
III.1	Quy Hoạch			120,000			120,000				
1	Quy hoạch cắm mốc chỉ giới	QH	1	120,000			120,000				
III.2	Giao thông		18	11.700,000	687,000	1.700,000	2.220,000		7.093,000		
2	CH đường ngõ, xóm	Km	18	11.700,000	687,000	1.700,000	2.220,000		7.093,000		
III.3	Cơ sở vật chất văn hoá			3.300,000		800,000	700,000	300,000	1.500,000		
3	Xây mới NVH thôn Đồng Năm	NVH	1	600,000		250,000			350,000		
4	Xây mới NVH thôn Ấp	NVH	1	900,000		250,000			650,000		
5	Sửa chữa nâng cấp khu thể thao xã thôn Sàng Bền	Khu TT	1	800,000		300,000	200,000	300,000			
6	Sửa chữa nâng cấp 05 khu thể thao của thôn (Thôn Ấp, Trại Mật, Thác Do, Cá 1, Bóm)	Khu TT	5	1.000,000			500,000		500,000		
III.4	Môi trường			500,000			300,000		200,000		

TT	Nội dung, tên hiệu chi cấp thực hiện	ĐVT	Số lượng	Kế hoạch vốn năm 2019						Ghi chú	
				Tổng	Trong đó:						
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Xây dựng công trình Nghĩa trang (Trưởng sinh, Ấp)	Nghĩa trang	2	500,000			300,000		200,000		
IV	Xã Quý Sơn			13.311,200	1.458,000	2.500,000	4.530,900	700,000	4.122,300		
1	Quy hoạch cắm mốc chỉ giới	QH	1	120,000			120,000				
2	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	Km	10,57	6.342,000			3.910,900		2.431,100		
3	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	m	5,832	3.499,200	1.458,000	700,000			1.341,200		
4	Cải tạo nâng cấp Nhà văn hóa xã	Nhà	1	1.000,000		500,000		500,000			
5	Cải tạo nâng cấp khu thể thao xã	KTT	1	1.200,000		500,000	500,000	200,000			
6	Xây dựng công nghĩa trang, đường nội bộ và tường bao xung quanh nghĩa trang thôn	Nghĩa Trang	2	400,000		300,000			100,000		
7	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn	Khu TT	5	750,000		500,000			250,000		
V	Xã Tân Lập			510,000			410,000		100,000		
1	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Trại Thập	NT	1	170,000			150,000		20,000		
2	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Trại Thập	KTT	1	120,000			100,000		20,000		
3	Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn Trại Thập	NVH	1	150,000			100,000		50,000		
4	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải	Điểm	1	70,000			60,000		10,000		
VI	Xã Phượng Sơn			300			300				
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Bông	NVH	1	300			300				
VII	Xã Hồng Giang			170,000			150,000		20,000		
1	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Ngọt	NT	1	170,000			150,000		20,000		

KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỐI VỚI 36 THÔN, BÀN ĐBK NHẤT TỈNH, NĂM 2019



(kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2018 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã/Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó NS tỉnh
	Tổng cộng		7.270	6.000	6.000
1	Xã Sa Lý		1.860	1.500	1.500
	Ngâm Tay Sụn thôn Răng Ngoài, xã Sa Lý	UBND xã Sa Lý	1.860	1.500	1.500
2	Xã Tân Sơn		1.650	1.500	1.500
	Đường tránh lũ khu Suối Am, thôn Khuân Kén, xã Tân Sơn	UBND xã Tân Sơn	1.650	1.500	1.500
3	Xã Sơn Hải		1.880	1.500	1.500
	Ngâm tràn khu Vàng Ngạn thôn Cỏ Vải, xã Sơn Hải	UBND xã Sơn Hải	1.880	1.500	1.500
4	Xã Phong Vân		1.880	1.500	1.500
	Ngâm tràn thôn Chá xã Phong Vân	UBND xã Phong Vân	1.880	1.500	1.500

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019



Kính thưa Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Dự kiến kế hoạch năm 2019					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Ngân sách tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS TW		NS tỉnh	Tổng số		Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ					85.000	84.800		5.000	5.000			
A	Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu					85.000	84.800		5.000	5.000			
I	Ngành, lĩnh vực giao thông					85.000	84.800		5.000	5.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2019					85.000	84.800	200	5.000	5.000	-	-	
	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	15km	2019-2022	Số 537/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	85.000	84.800	200	5.000	5.000			

DỰ KIẾN DỰ ÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Quyết định số 15 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2018 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				NS xã đối ứng
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Ngân sách huyện đối ứng		
											Tổng số	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ					6.315	2.500	0	6.315	2.500	6.315	2.500	0	0	0	6.300	2.500	0	2.300	1.500
I	<i>Xây dựng trụ sở xã năm 2019-2020</i>					6.315	2.500	-	6.315	2.500	6.315	2.500	-	-	-	6.300	2.500	-	2.300	1.500
1	Trụ sở UBND xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng	Xã Tân Sơn	02 tầng	2019		6.315	2.500		6.315	2.500	6.315	2.500				6.300	2.500		2.300	1.500